

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better  
working world

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 73

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 753 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 679 người).

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2012

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Tôn Lâm Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60755012/17104538

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 02 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		2.645.785.861.399	2.225.158.917.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
111	1. Tiền	4	154.229.365.232	29.960.714.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.729.365.232	29.960.714.185
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	95.500.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.063.843.940.648	1.059.287.738.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		1.066.976.832.716	1.060.077.535.905
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		(3.132.892.068)	(789.797.905)
131	1. Phải thu của khách hàng	6	398.318.625.058	285.628.251.503
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		363.952.882.261	223.257.813.549
131.2	1.2. Phải thu khác		362.664.462.583	223.153.273.174
132	2. Trả trước cho người bán		1.288.419.678	104.540.375
135	3. Các khoản phải thu khác		1.854.102.733	2.000.007.331
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	59.069.139.691	77.634.394.387
140	IV. Hàng tồn kho		(26.557.499.627)	(17.263.963.764)
141	1. Hàng tồn kho		257.051.523	83.641.171
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		257.051.523	83.641.171
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.944.714.792	12.425.788.849
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		52.278.352.548	915.941.672
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		51.345.778.180	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		932.574.368	915.941.672
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	864.879.581	4.919.220.101
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19.1	8.801.482.663	6.590.627.076
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		967.192.164.146	837.772.784.000
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		272.302.379.543	215.843.923.932
			694.889.784.603	621.928.860.068

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>		<b>420.974.271.787</b>	<b>291.620.877.026</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		6.000.000.000	6.000.000.000
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.693.259.879</b>	<b>19.471.976.028</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.156.546.923	12.913.596.400
222	- Nguyên giá		50.631.521.299	41.474.776.123
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(32.474.974.376)	(28.561.179.723)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.536.712.956	6.558.379.628
228	- Nguyên giá		6.606.599.125	6.606.599.125
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(69.886.169)	(48.219.497)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>381.860.515.867</b>	<b>259.549.762.981</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		398.418.363.704	276.832.767.037
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.557.847.837)	(17.283.004.056)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	13	<b>8.420.496.041</b>	<b>6.599.138.017</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.219.406.495	1.231.828.056
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	418.770.415
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.201.089.546	4.948.539.546
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>3.066.760.133.186</b>	<b>2.516.779.794.734</b>

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.127.989.271.776	1.698.649.176.042
310	I. Nợ ngắn hạn		2.120.594.012.200	1.694.819.586.297
312	1. Phải trả cho người bán	14	393.913.624.037	279.195.171.253
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		393.895.041.220	279.192.673.821
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		18.582.817	2.497.432
313	2. Người mua trả tiền trước		6.711.317.151	5.459.928.614
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52.037.024.104	31.530.708.785
315	4. Phải trả người lao động		33.844.232.187	34.170.219.803
316	5. Chi phí phải trả	16	14.304.710.299	6.492.201.071
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	15.487.106.419	12.353.889.073
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	47.566.972.730	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.931.236.644	5.585.049.585
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.552.797.788.629	1.320.032.418.113
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		657.613.843.658	509.655.162.844
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		816.630.245.242	739.773.284.750
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn		78.553.699.729	70.603.970.519
330	II. Nợ dài hạn		7.395.259.576	3.829.589.745
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.554.754.614	168.000.000
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		71.521.103	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		4.768.983.859	3.661.589.745

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>905.401.997.829</b>	<b>791.935.586.193</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>905.401.997.829</b>	<b>791.935.586.193</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762.299.820.000	660.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.875.765.330	4.875.765.330
416	3. Chênh lệch tỉ giá		7.052.332.500	7.052.332.500
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		17.652.521.022	13.311.197.165
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.721.371.086	104.896.103.307
430	<b>C. LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>33.368.863.581</b>	<b>26.195.032.499</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 430)</b>		<b>3.066.760.133.186</b>	<b>2.516.779.794.734</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm	108.990.008.989	48.608.496.929
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	718.433,51	42.940,67
- Euro (EUR)	262,62	270,46
- Lao Kip (LAK)	1.430.096.173	35.659.699
- Thái (THB)	42.393,42	23.192,55

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	798.371.665.857	662.815.163.423
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	148.880.793.220	145.510.239.001
13	3. Thu nhập khác	2.446.863.715	2.444.010.441
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(549.317.473.902)	(497.403.107.538)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(25.801.906.269)	(16.459.588.462)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(232.405.597.525)	(170.224.148.029)
24	7. Chi phí khác	(4.154.994.773)	(1.089.496.836)
50	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>138.019.350.323</b>	<b>125.593.072.000</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(30.205.921.435)	(29.610.025.326)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(490.291.518)	418.770.415
60	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>107.323.137.370</b>	<b>96.401.817.089</b>
60	12. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	(7.173.831.082)	(1.747.356.326)
60	13. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	100.149.306.288	94.654.460.763
70	<b>14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.411</b>	<b>1.444</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
01	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b> Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21	<b>1.142.820.896.827</b> 1.219.542.615.314 88.213.006.696 (164.934.725.183)	<b>899.065.114.893</b> 853.101.824.894 83.220.796.600 (37.257.506.601)
02	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b> Trong đó: - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22	<b>(439.377.085.814)</b> (512.782.701.025) 73.405.615.211	<b>(360.948.754.050)</b> (368.671.901.479) 7.723.147.429
03	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>703.443.811.013</b>	<b>538.116.360.843</b>
04	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	<b>94.927.854.844</b> 66.859.033.579 28.068.821.265	<b>124.698.802.580</b> 89.933.749.470 34.765.053.110
10	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>		<b>798.371.665.857</b>	<b>662.815.163.423</b>
11	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b> Trong đó: - Tổng chi bồi thường - Các khoản giảm trừ	24	<b>(405.982.001.038)</b> (406.804.962.581) 822.961.543	<b>(791.037.900.751)</b> (791.037.900.751) -
12	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>153.731.840.585</b>	<b>603.045.909.671</b>
13	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(85.629.418.857)</b>	<b>(474.246.803.090)</b>
14	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>82.929.964.589</b>	<b>443.509.502.035</b>
15	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>		<b>(254.949.614.721)</b>	<b>(218.729.292.135)</b>
16	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>		<b>(7.949.729.210)</b>	<b>(11.709.869.394)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm ( $17 = 17.1 + 17.2$ ) Trong đó: 17.1 Chi hoa hồng bảo hiểm 17.2 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(286.418.129.971)	(266.963.946.009)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm ( $18 = 15 + 16 + 17$ )		(549.317.473.902)	(497.403.107.538)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm ( $19 = 10 + 18$ )		249.054.191.955	165.412.055.885
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	148.880.793.220	145.510.239.001
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(25.801.906.269)	(16.459.588.462)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính ( $25 = 23 + 24$ )		123.078.886.951	129.050.650.539
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(232.405.597.525)	(170.224.148.029)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( $30 = 19 + 25 + 26$ )		139.727.481.381	124.238.558.395
31	20. Thu nhập khác		2.446.863.715	2.444.010.441
32	21. Chi phí khác		(4.154.994.773)	(1.089.496.836)
40	22. Lợi nhuận khác ( $40 = 31 + 32$ )		(1.708.131.058)	1.354.513.605
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( $50 = 30 + 40$ )		138.019.350.323	125.593.072.000
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(30.205.921.435)	(29.610.025.326)
52	25. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29	(490.291.518)	418.770.415
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( $60 = 50 + 51 + 52$ )		107.323.137.370	96.401.817.089
60	27. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(7.173.831.082)	(1.747.356.326)
60	28. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		100.149.306.288	94.654.460.763
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.444



Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>138.019.350.323</b>	<b>125.593.072.000</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.935.461.325	2.724.118.527
03	Các khoản dự phòng		281.535.567.858	69.118.656.504
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.980.056.116)	(126.959.247.816)
07	Chi phí lãi vay		-	991.208.516
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>293.510.323.390</b>	<b>71.467.807.731</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(131.554.934.091)	(129.712.075.604)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(146.828.992)	-
11	Tăng các khoản phải trả		57.743.537.550	140.746.743.164
12	Tăng chi phí trả trước		(56.211.930.862)	(1.451.736.612)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(991.208.516)
14	Thuế thu nhập DN đã nộp		(27.191.191.974)	(27.602.744.493)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		4.594.413.836	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(28.001.008.640)	(2.687.775.446)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>112.742.380.217</b>	<b>49.769.010.224</b>
	<b>II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>21</b>	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.156.745.176)	(6.851.958.359)
23	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.198.907.261.522)	(1.300.134.668.657)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư		1.070.422.368.044	1.209.446.539.454
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.191.852.484	120.528.265.153
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.449.786.170)</b>	<b>22.988.177.591</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Bán cổ phiếu quỹ Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20	- 33.000.000.000 (23.943.000)	6.557.533.810 - (64.546.053.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần tự/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		32.976.057.000	(57.988.519.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		124.268.651.047	14.768.668.425
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.960.714.185	15.192.045.760
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	154.229.365.232	29.960.714.185

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tồn thắt, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

**Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 753 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 679 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20 tháng 03 năm 2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất , báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam [VNĐ].

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT.

Theo quy định trong Thông tư 232/2012/TT-BTC, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

##### (i) Hoa hồng bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

##### (ii) Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

##### (i) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí kinh doanh bảo hiểm bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến việc thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

##### (ii) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả tái bảo hiểm

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tái, nhận tái bảo hiểm được cấn trừ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng rẽ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 -25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Đầu tư tài chính

##### 3.10.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái trái phiếu công ty và cổ phiếu chưa niêm yết dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 3.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 3.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

##### Đối với cổ phiếu niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### 3.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính}}{\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán}} \times \left[ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} - \right]$$

#### Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

#### Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các} = \left( \text{Vốn góp thực tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Lợi ích nhân viên

##### 3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty, bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

##### 3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp

Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các quy định phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm (năm 2013 tỷ lệ trích lập là 2%)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - BIDV. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài sang đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất (VNĐ) được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài và khi đó chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của Tổng Công ty.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bù sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dòng tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

#### 3.17 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Ghi nhận chi phí** (tiếp theo)

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

*(iv) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thông kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm** (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm* (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	882.909.574	635.016.891
Trong đó:		
VNĐ	519.564.735	547.650.628
Ngoại tệ	363.344.839	87.366.263
Tiền gửi ngân hàng	50.345.711.919	29.325.697.294
Trong đó:		
VNĐ	26.481.398.477	20.971.207.748
Ngoại tệ	23.864.313.442	8.354.489.546
Tiền đang chuyển	7.500.743.739	-
Tương đương tiền (*)	95.500.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.229.365.232</b>	<b>29.960.714.185</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và các ngân hàng thương mại khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		72.626.052.716	100.507.223.405
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	(i)	67.187.909.716	50.169.080.405
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	(i)	5.438.143.000	5.438.143.000
- <i>Trái phiếu công ty</i>		-	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		994.350.780.000	959.570.312.500
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn – VNĐ</i>	(ii)	962.000.000.000	901.000.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn – Ngoại tệ</i>	(ii)	32.350.780.000	58.570.312.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.132.892.068)	(789.797.905)
<b>Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn</b>		<b>1.063.843.940.648</b>	<b>1.059.287.738.000</b>

(i) Chi tiết danh mục đầu tư cổ phiếu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Mã cổ phiếu	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
VNR	3.221.947	67.187.909.716	1.267.110	974.700
PVD	-	-	-	50.000
PVS	-	-	-	199.000
HCM	251.697	9.507.668.437	210.310	4.484.817.326
PHR	-	-	-	53.480
TNB	-	-	-	46.100
FPT	156.300	7.863.352.668	152.010	6.997.435.153
MBB	-	-	-	131.250
PGS	-	-	-	72.800
DPM	-	-	-	66.970
REE	159.500	4.604.834.660	159.260	4.353.106.570
DRC	-	-	-	102.000
VCG	257.700	3.700.923.070	-	-
TCM	242.950	7.999.727.978	-	-
KBC	601.000	9.329.852.100	-	-
SSI	285.690	7.999.756.663	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
DAB	371.849	5.438.143.000	235.449	1.648.143.000
SABECO	100.000	3.000.000.000	100.000	3.000.000.000
VIDIFA	14.400	450.000.000	14.400	450.000.000
VTEC	22.000	340.000.000	22.000	340.000.000
	<b>3.593.796</b>	<b>72.626.052.716</b>	<b>2.589.729</b>	<b>55.607.223.405</b>

(ii) Đây là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Lào Kíp tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>362.664.462.583</b>	<b>223.153.273.174</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	117.933.148.227	49.984.258.306
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	41.637.848.671	25.740.667.470
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	195.246.927.866	141.500.717.809
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.416.442.190	4.609.397.090
Phải thu khác của hoạt động bảo hiểm	1.430.095.629	1.318.232.499
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.288.419.678</b>	<b>104.540.375</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>363.952.882.261</b>	<b>223.257.813.549</b>

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	53.831.884.314	40.381.006.259
Phải thu cổ tức	119.468.000	-
Phải thu khác	5.117.787.377	37.253.388.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.069.139.691</b>	<b>77.634.394.387</b>

## 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng (*)	6.440.287.370	6.074.392.076
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	580.800.000	490.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.780.395.293	25.435.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.801.482.663</b>	<b>6.590.627.076</b>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng công tác phí, khai thác, bồi thường và các khoản tạm ứng khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

## 9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - DNPN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quan lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	2.300.000.000	4.930.613.873	32.701.380.804	-	1.542.781.446	41.474.776.123
Tăng trong năm	-	564.732.772	8.258.865.041	52.727.273	280.420.090	9.156.745.176
Mua mới	-	564.732.772	8.258.865.041	52.727.273	280.420.090	9.156.745.176
Số cuối năm	2.300.000.000	5.495.346.645	40.960.245.845	52.727.273	1.823.201.536	50.631.521.299
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(5.888.155)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Tăng trong năm	(92.000.004)	(424.810.840)	(3.230.973.022)	(5.888.155)	(160.122.632)	(3.913.794.653)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(424.810.840)	(3.230.973.022)	(5.888.155)	(160.122.632)	(3.913.794.653)
Số cuối năm	(260.666.678)	(4.227.639.657)	(26.698.887.887)	(5.888.155)	(1.281.891.999)	(32.474.974.376)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	2.131.333.326	1.127.785.056	9.233.465.939	-	421.012.079	12.913.596.400
Số cuối năm	2.039.333.322	1.267.706.988	14.261.357.958	46.839.118	541.309.537	18.156.546.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phản mầm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	106.599.125	6.500.000.000	6.606.599.125
Số cuối năm	<u>106.599.125</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.606.599.125</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(48.219.497)	-	(48.219.497)
Khấu hao trong năm	<u>(21.666.672)</u>	<u>-</u>	<u>(21.666.672)</u>
Số cuối năm	<u>(69.886.169)</u>	<u>-</u>	<u>(69.886.169)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>58.379.628</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.558.379.628</u>
Số cuối năm	<u>36.712.956</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.536.712.956</u>

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đầu tư trái phiếu dài hạn	(i)	130.000.000.000	150.145.833.333
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết	(ii)	452.783.704	452.783.704
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết	(iii)	76.090.000.000	76.090.000.000
Đầu tư tiền gửi	(iv)	141.875.580.000	50.144.150.000
Đầu tư dài hạn khác	(v)	50.000.000.000	-
		<b>398.418.363.704</b>	<b>276.832.767.037</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(vi)	<u>(16.557.847.837)</u>	<u>(17.283.004.056)</u>
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>381.860.515.867</b>	<b>259.549.762.981</b>

#### (i) Đầu tư trái phiếu dài hạn

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu, chi tiết như sau:

	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Số cuối năm</i> VND
Trái phiếu Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	10.08%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	3 năm	9.05%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	5 năm	8.50%	<u>30.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>			<b><u>130.000.000.000</u></b>

(\*) Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán gốc và lãi bởi Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

(i) *Đầu tư trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số đầu năm VND
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	30.145.833.333
Trái phiếu Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	3 năm	11,9%	50.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	20.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3 năm	10,0%	<u>50.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>			<b><u>150.145.833.333</u></b>

(ii) *Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết*

	Số lượng	Giá mua VND	Thành tiền VND
Ngân hàng Ngoại thương Lào Đại chúng (BCEL)	32.000	14.149,49	452.783.704
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>32.000</u></b>	<b><u>14.149,49</u></b>	<b><u>452.783.704</u></b>

(iii) *Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết*

	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Đơn giá gốc	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4.24%	1.000.000	26.090	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex –Viettel	5%	<u>5.000.000</u>	10.000	<u>50.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>6.000.000</u></b>		<b><u>76.090.000.000</u></b>

(iv) *Đầu tư tiền gửi*

Đây là các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ và Lào Kíp của LVI tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng.

(v) *Đầu tư dài hạn khác*

Đây là khoản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vào Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife với số tiền là 50.000.000.000 đồng (tương đương với 5% vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư)

(vi) *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

Đây là khoản dự phòng trích lập cho Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

### 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>393.895.041.220</b>	<b>279.192.673.821</b>
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	275.050.822.130	176.998.400.096
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.985.184.481	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	72.396.014.210	74.912.324.217
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	25.249.457.676	15.939.944.095
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	15.098.240.047	8.044.001.857
Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm	115.322.676	44.889.582
<b>Phải trả khác</b>	<b>18.582.817</b>	<b>2.497.432</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>393.913.624.037</b>	<b>279.195.171.253</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		
	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	18.486.541.873	63.937.590.968	(57.322.153.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.872.798.378	38.137.554.658	(27.191.191.974)
Thuế khác	4.171.368.534	16.584.340.828	(13.639.825.702)
	<b>31.530.708.785</b>	<b>118.659.486.454</b>	<b>(98.153.171.135)</b>
			<b>52.037.024.104</b>

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí phải trả về thuê văn phòng	-	21.387.273
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	829.535.849	1.741.468.477
Quỹ bảo vệ chủ hợp đồng	1.994.971.439	1.675.081.658
Quỹ cháy nổ bắt buộc	466.421.912	310.000.000
Các chi phí phải trả khác	11.013.781.099	2.744.263.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.304.710.299</b>	<b>6.492.201.071</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải trả ngoài lương	691.154.082	180.783.680
Ký quỹ ngắn hạn	2.754.576.068	1.184.121.926
Các quỹ từ thiện	275.984.859	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.765.391.410	10.988.983.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.487.106.419</b>	<b>12.353.889.073</b>

**18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
<b>Số đầu năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	509.655.162.844	(215.843.923.932)	293.811.238.912
Dự phòng bồi thường	739.773.284.750	(621.928.860.068)	117.844.424.682
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.249.428.447.594</b>	<b>(837.772.784.000)</b>	<b>411.655.663.594</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	657.613.843.658	(272.302.379.543)	385.311.464.115
Dự phòng bồi thường	816.630.245.242	(694.889.784.603)	121.740.460.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.474.244.088.900</b>	<b>(967.192.164.146)</b>	<b>507.051.924.754</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

**19.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	71.690.698.913	45.789.524.679
Tài sản và thiệt hại	261.202.121.223	208.252.816.090
Hàng hoá vận chuyển	5.777.794.153	4.385.814.105
Xe cơ giới	204.180.706.514	171.478.460.734
Cháy nổ	59.197.638.694	42.635.608.382
Trách nhiệm	7.191.880.800	6.051.928.852
Thiệt hại kinh doanh	4.308.970.662	4.695.907.385
Hàng không	28.291.012.824	12.074.397.632
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.178.977.870	10.667.330.315
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.233.651.428	3.623.374.670
Nông nghiệp	360.390.577	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>657.613.843.658</b>	<b>509.655.162.844</b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	420.260.577	624.528.615
Tài sản và thiệt hại	193.487.593.670	162.922.250.460
Hàng hoá vận chuyển	3.691.012.313	2.870.764.163
Xe cơ giới	700.379.684	456.797.644
Cháy nổ	32.027.813.662	21.842.242.117
Trách nhiệm	5.229.092.927	3.955.643.013
Thiệt hại kinh doanh	3.957.025.805	4.164.244.195
Hàng không	22.450.472.528	9.998.223.282
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.570.281.123	7.119.656.023
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.426.076.206	1.889.574.420
Nông nghiệp	342.371.048	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.302.379.543</b>	<b>215.843.923.932</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

**19.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	3.669.906.682	17.567.124.448
Tài sản và thiệt hại	172.044.577.496	185.439.070.618
Hàng hoá vận chuyển	28.732.030.490	16.458.309.744
Xe cơ giới	32.549.704.522	21.059.376.761
Cháy nổ	52.290.653.828	28.737.404.174
Trách nhiệm	4.891.620.505	6.745.866.162
Thiệt hại kinh doanh	21.085.000	240.932.425
Hàng không	368.874.108.938	406.126.470.983
Thân tàu và TNDS chủ tàu	119.419.650.661	23.647.195.985
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	33.759.520.013	32.080.883.450
Nông nghiệp	377.387.107	1.670.650.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>816.630.245.242</b>	<b>739.773.284.750</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Tài sản và thiệt hại	135.276.583.940	147.537.420.712
Hàng hoá vận chuyển	21.463.566.415	8.792.723.310
Xe cơ giới	588.223.451	211.738.221
Cháy nổ	23.596.786.917	15.593.000.930
Trách nhiệm	1.080.773.645	2.777.195.243
Thiệt hại kinh doanh	20.218.195	-
Hàng không	367.276.694.263	404.405.335.022
Thân tàu và TNDS chủ tàu	112.816.347.566	11.892.229.430
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	32.770.590.211	30.719.217.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>694.889.784.603</b>	<b>621.928.860.068</b>

*Dự phòng bồi thường bao gồm:*

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng này được trích ở mức 806.418.793.803 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 694.889.784.603 Việt Nam đồng.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 10.211.451.439 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại giảm trong kỳ là 9.760.071.340 đồng Việt Nam, đã được hoàn nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**19.2. Dự phòng dao động lớn**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	9.546.280.972	8.322.359.129
Tài sản và thiệt hại	15.995.304.840	14.604.897.212
Hàng hoá vận chuyển	2.371.972.784	2.102.847.388
Xe cơ giới	40.122.454.737	36.008.731.522
Cháy nổ	5.730.674.009	5.194.748.741
Trách nhiệm	582.886.952	547.371.723
Thiệt hại kinh doanh	149.752.957	138.025.667
Hàng không	1.283.806.894	1.067.810.525
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.026.744.952	1.914.437.093
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	713.202.728	675.405.790
Nông nghiệp	30.617.904	27.335.729
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.553.699.729</b>	<b>70.603.970.519</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tai ngày 1 tháng 1 năm 2013	660.000.000	2.271.699.140	(6.577.533.810)	1.800.187.891	9.062.277.776	91.870.693.602	-	758.427.324.599
Chi cổ tức cho năm 2012	-	-	-	-	-	(65.000.000.000)	-	(65.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	94.654.460.763	-	94.654.460.763
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.604.066.190	6.577.533.810	-	4.248.919.389	(4.248.919.389)	-	9.181.600.000
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất bảo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(821.631.669)	7.052.332.500	7.052.332.500
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(821.631.669)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.500.000)	-	(58.500.000)
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2013	660.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	13.311.197.165	104.896.103.307	7.052.332.500	791.935.586.193
Tai ngày 01 tháng 01 năm 2014	660.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	13.311.197.165	104.896.103.307	7.052.332.500	791.935.586.193
Tăng vốn trong năm	102.299.820.000	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(69.299.820.000)	-	(69.299.820.000)
Điều chỉnh thuế TNDN và khoán thuế khác trích thiểu các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(7.937.000.999)	-	(7.937.000.999)
Tăng Khác	-	-	-	-	-	100.149.306.288	-	100.149.306.288
Trích lập dự phòng bắt buộc từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	1.254.106.347	-	1.254.106.347
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4.341.323.857	(4.341.323.857)	-
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2014	762.299.820.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	17.652.521.022	111.721.371.086	7.052.332.500	905.401.997.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	1.223.800.067.270	855.868.056.390
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.257.451.956)	(2.766.231.496)
Phí nhận tái bảo hiểm	88.213.006.696	83.220.796.600
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(164.934.725.183)	(37.257.506.601)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.142.820.896.827</b>	<b>899.065.114.893</b>

**21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	122.576.529.704	82.687.979.496
Tài sản và thiệt hại	310.299.585.305	204.553.115.432
Hàng hoá vận chuyển	77.263.200.633	53.324.392.769
Xe cơ giới	412.687.581.639	325.098.669.133
Cháy nổ	125.876.303.294	97.170.797.704
Trách nhiệm	9.443.183.201	5.985.684.522
Thiệt hại kinh doanh	8.723.589.615	7.175.424.294
Hàng không	96.025.474.141	34.063.753.809
Thân tàu và TNDS chủ tàu	42.131.592.675	38.680.345.132
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	14.091.559.787	4.361.662.603
Nông nghiệp	424.015.320	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.219.542.615.314</b>	<b>853.101.824.894</b>

**21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	575.699.012	106.818.961
Tài sản và thiệt hại	67.669.395.427	64.523.787.443
Hàng hoá vận chuyển	3.192.893.674	3.248.830.962
Xe cơ giới	580.451.182	1.073.968.337
Cháy nổ	7.572.374.859	6.400.984.954
Trách nhiệm	487.663.028	273.147.603
Thiệt hại kinh doanh	4.094.334.196	2.790.873.046
Hàng không	2.978.232.410	3.175.555.551
Thân tàu và TNDS chủ tàu	330.930.881	718.199.039
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	12.338.600
Nông nghiệp	731.032.027	896.292.104
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.213.006.696</b>	<b>83.220.796.600</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	512.782.701.025	368.671.901.479
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(73.405.615.211)</u>	<u>(7.723.147.429)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>439.377.085.814</u></b>	<b><u>360.948.754.050</u></b>

### 22.1 *Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	760.044.406	1.199.531.670
Tài sản và thiệt hại	238.928.217.973	191.588.878.863
Hàng hoá vận chuyển	53.543.554.722	36.454.794.345
Xe cơ giới	1.895.711.330	649.010.054
Cháy nổ	79.856.151.313	61.015.621.167
Trách nhiệm	6.379.323.304	3.358.030.105
Thiệt hại kinh doanh	11.645.194.835	8.884.033.241
Hàng không	77.404.069.652	34529711711
Thân tàu và TNDS chủ tàu	31.655.752.952	28.448.492.695
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	10.311.865.984	2.543.797.628
Nông nghiệp	402.814.554	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>512.782.701.025</u></b>	<b><u>368.671.901.479</u></b>

## 23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	67.033.448.072	90.319.990.617
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	<u>(174.414.493)</u>	<u>(386.241.147)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>66.859.033.579</u></b>	<b><u>89.933.749.470</u></b>

### 23.1 *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	156.179.532	399.917.002
Tài sản và thiệt hại	28.748.686.212	51.494.078.374
Hàng hoá vận chuyển	12.393.023.879	10.155.036.843
Xe cơ giới	373.853.402	261.811.684
Cháy nổ	12.086.641.515	16.963.444.542
Trách nhiệm	613.540.536	744.113.355
Thiệt hại kinh doanh	1.965.376.092	2.097.785.154
Hàng không	5.753.636.701	2.141.627.608
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.698.388.989	5.278.371.889
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.063.048.966	397.563.019
Nông nghiệp	6.657.755	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>66.859.033.579</u></b>	<b><u>89.933.749.470</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	406.804.962.581	791.037.900.751
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	375.577.801.687	771.017.274.341
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	31.227.160.894	20.020.626.410
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(822.961.543)	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(153.731.840.585)	(603.045.909.671)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	85.629.418.857	474.246.803.090
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(82.929.964.589)	(443.509.502.035)
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.949.614.721</b>	<b>218.729.292.135</b>

##### 24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	32.608.506.631	22.493.576.965
Tài sản và thiệt hại	49.918.496.296	34.495.475.859
Hàng hoá vận chuyển	24.727.656.248	13.750.570.122
Xe cơ giới	154.122.800.880	115.450.332.355
Cháy nổ	37.969.050.269	67.658.270.599
Trách nhiệm	1.247.011.445	770.450.487
Thiệt hại kinh doanh	63.494.531	2.817.555.225
Hàng không	50.215.192.164	506.416.454.326
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.705.593.223	7.164.588.403
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.577.801.687</b>	<b>771.017.274.341</b>

##### 24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	10.852.294	291.274.259
Tài sản và thiệt hại	25.159.994.858	9.851.183.942
Hàng hoá vận chuyển	1.967.945.784	72.629.530
Xe cơ giới	913.420.221	754.105.063
Cháy nổ	52.869.239	5.923.494.963
Trách nhiệm	13.794.074	76.734.581
Thiệt hại kinh doanh	-	58.116.862
Hàng không	823.336.799	34.810.478
Thân tàu và TNDS chủ tàu	781.312	2.071.264.859
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	2.284.166.313	887.011.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.227.160.894</b>	<b>20.020.626.410</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM** (tiếp theo)

**24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	151.522.586	102.237.790
Tài sản và thiệt hại	45.314.940.389	36.257.312.181
Hàng hoá vận chuyển	18.612.940.012	9.274.508.987
Xe cơ giới	1.079.980.461	256.780.810
Cháy nổ	20.724.270.058	43.289.363.057
Trách nhiệm	991.956.714	610.265.844
Thiệt hại kinh doanh	-	2.604.049.609
Hàng không	50.325.586.437	503.859.873.136
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16.530.643.928	6.791.518.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.731.840.585</b>	<b>603.045.909.671</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	73.733.488.367	95.791.860.453
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	686.940.135	495.904.279
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	16.674.560.013	10.351.738.248
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.830.707.682	3.492.312.201
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.783.276.228	1.675.081.658
Chi khác (*)	190.709.157.546	155.157.049.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>286.418.129.971</b>	<b>266.963.946.009</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing,... Số liệu đầu kỳ tương ứng được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.912.867.700	92.412.757.247
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.409.056.557	24.981.602.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.857.861.862	6.154.159.100
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	5.580.487.418
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.293.268.307	12.274.861.262
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	22.343.383.568	4.100.131.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.355.226	6.239.198
<b>Tổng cộng</b>	<b>148.880.793.220</b>	<b>145.510.239.001</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền vay	607.809	991.208.516
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	352.606.115	84.994.809
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	5.396.060.506	180.190.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.498.716.474	11.745.387.889
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.517.937.944	2.632.380.812
Chi phí tài chính khác	35.977.421	825.425.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.801.906.269</b>	<b>16.459.588.462</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	116.203.567.022	74.533.576.087
Chi phí vật liệu	7.849.617.003	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.149.005.025	14.078.702.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.935.461.325	2.724.118.527
Thuế, phí và lệ phí	4.085.595.597	2.680.892.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.483.565.543	68.520.393.504
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.393.535.863	2.222.695.629
Chi phí bằng tiền khác	3.305.250.147	5.463.769.330
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.405.597.525</b>	<b>170.224.148.029</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 22% và cho công ty con là 24% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.205.921.435	29.610.025.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	490.291.518	(418.770.415)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>30.696.212.953</b>	<b>29.191.254.911</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP** (tiếp theo)

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>	<b>138.019.350.323</b>	<b>125.593.072.000</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>10.754.477.501</b>	<b>4.857.516.459</b>
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	6.452.047.901	3.182.434.801
Phạt nộp chậm thuế	2.307.458.161	-
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.994.971.439	1.675.081.658
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(14.012.511.471)</b>	<b>(6.154.159.100)</b>
Thu lãi cổ tức	(5.503.277.862)	(6.154.159.100)
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước	(1.675.081.658)	-
Chi phí định hạng tín dụng năm 2013	(882.683.333)	-
Các khoản ước nhận tái cố định	(5.951.468.618)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>134.761.316.353</b>	<b>124.296.429.359</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành	30.205.921.435	28.881.229.410
<b>Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành</b>	<b>30.205.921.435</b>	<b>28.881.229.410</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	8.872.798.378	4.968.020.319
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu các năm trước	7.931.633.223	728.795.916
Điều chỉnh thuế do hợp nhất báo cáo tài chính	-	1.897.497.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(27.191.191.974)	(27.602.744.493)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>19.819.161.062</b>	<b>8.872.798.378</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (phi quản lý đơn) Chi phí bồi thường Chi phí hoa hồng Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Doanh thu từ lãi trái phiếu Chi phí thuê văn phòng Phi chuyển tiền	57.782.701.486 18.042.992.353 39.824.208.383 2.786.506.850	3.651.439.615 8.457.146.532 11.501.352.949 1.332.938.858
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường	596.414.549	137.864.027
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	30.467.051	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	211.695.461 3.506.550.000	234.658.600
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cỗ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường	1.817.440.776	568.676.600
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái Chi hoa hồng nhận tái Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.071.245.024	7.081.805.924 3.807.708.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu</i> <i>VND</i>	<i>Khoản phải trả</i> <i>VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Phải thu lãi tiền gửi Phải thu phí bảo hiểm gốc Các khoản đặt cọc, phí bảo lãnh, ký quỹ Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	40.027.824.600 440.500.000.000 14.747.526.386 1.266.020.456 1.281.225.185 1.606.985.878 47.492.216 6.000.000.000	
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc Phải trả hoa hồng bảo hiểm	118.937.927	60.398.942
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000 1.584.722.222	
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.266.650	3.578.735
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả về hoa hồng nhận tái Phải trả bồi thường nhận tái		8.921.862.197 8.380.101.674
<b>Tổng cộng</b>			<b>541.541.523.426</b>	<b>19.020.419.642</b>

*Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị*

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	532.000.000	443.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>532.000.000</b>	<b>443.500.000</b>

*Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và thưởng	4.463.361.855	3.564.036.141
Các khoản trợ cấp khác	68.800.000	556.111.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.532.161.855</b>	<b>4.120.147.141</b>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	178.079	1.003.666	(38.924)	1.142.821	
Phí nhượng tái bảo hiểm	(104.074)	(374.228)	38.924	(439.378)	
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>74.005</b>	<b>629.438</b>	<b>-</b>	<b>703.443</b>	
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.227	90.395	(9.695)	94.927	
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>88.233</b>	<b>719.834</b>	<b>(9.695)</b>	<b>798.372</b>	
Chi bồi thường	(67.968)	(341.822)	3.808	(405.982)	
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.278	108.262	(3.808)	153.732	
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	39.078	(128.204)	3.497	(85.629)	
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(37.527)	123.954	(3.497)	82.930	
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(17.139)</b>	<b>(237.810)</b>	<b>-</b>	<b>(254.949)</b>	
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(791)	(7.159)	-	(7.950)	
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(34.660)	(261.453)	9.695	(286.418)	
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(52.590)</b>	<b>(506.422)</b>	<b>9.695</b>	<b>(549.317)</b>	
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	35.643	213.411	-	249.054	
Doanh thu hoạt động tài chính	14.463	134.418	-	148.881	
Chi phí hoạt động tài chính	(1.219)	(24.583)	-	(25.802)	
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>13.244</b>	<b>109.835</b>	<b>-</b>	<b>123.079</b>	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.117)	(210.289)	-	(232.406)	
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.770</b>	<b>112.957</b>	<b>-</b>	<b>139.727</b>	
Thu nhập khác	936	1.511	-	2.447	
Chi phí khác	(712)	(3.443)	-	(4.155)	
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>224</b>	<b>(1.932)</b>	<b>-</b>	<b>(1.708)</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.994</b>	<b>111.025</b>	<b>-</b>	<b>138.019</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Thị trường nước ngoài	Thị trường trong nước	Đơn vị tính: Triệu đồng Điều chỉnh giao dịch nội bộ	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>628.434</b>	<b>2.083.168</b>	<b>(65.816)</b>	<b>2.645.786</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.009	145.220	-	154.229
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.351	1.031.493	-	1.063.844
Các khoản phải thu ngắn hạn	124.929	298.734	(25.344)	398.319
Hàng tồn kho	110	147	-	257
Tài sản ngắn hạn khác	14.607	49.951	(2.613)	61.945
Tài sản tái bảo hiểm	447.428	557.623	(37.859)	967.192
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>152.428</b>	<b>303.205</b>	<b>(34.659)</b>	<b>420.974</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	6.000	-	6.000
Tài sản cố định	3.945	20.748	-	24.693
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	142.328	274.192	(34.659)	381.861
Tài sản dài hạn khác	6.155	2.265	-	8.420
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>780.862</b>	<b>2.386.373</b>	<b>(100.475)</b>	<b>3.066.760</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>684.352</b>	<b>1.508.281</b>	<b>(64.644)</b>	<b>2.127.989</b>
Nợ ngắn hạn	684.352	1.500.886	(64.644)	2.120.594
Nợ dài hạn	-	7.395	-	7.395
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>96.510</b>	<b>878.091</b>	<b>(69.199)</b>	<b>905.402</b>
<b>LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIỀU SỐ</b>	-	-	33.369	33.369
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>780.862</b>	<b>2.386.373</b>	<b>(100.475)</b>	<b>3.066.760</b>

**32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Cam kết thuê văn phòng	
Đến hạn trong vòng 1 năm	1.151.954.817
Đến hạn trong 1 – 5 năm	20.489.435.314
Đến hạn trên 5 năm	-
	<b>21.641.390.131</b>

*Thuê nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuê nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	100.149.306.288	94.654.460.763
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	70.979.829	65.569.863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.411	1.444

**34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**34.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

**34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	580.318	206.579
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	713.020	152.467

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

#### 34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

#### 34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đóng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 35.1 Rủi ro bảo hiểm

##### *Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có..

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}$	$\times$	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	$\times$	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	$\times$	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.1 Rủi ro bảo hiểm** (tiếp theo)

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy* (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 35.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### 35.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**35.2.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lõi các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
+5%	(1.190.474.285)	(894.004.016)
-5%	1.190.474.285	894.004.016
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
+5%	(2.998.196.390)	(1.665.851.391)
-5%	2.998.196.390	1.665.851.391

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 79.640.044.400 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 58.481.618.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.651.619.240 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: giảm 1.841.992.514 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.943.916.601 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: tăng 227.686.884 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 35.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

###### *Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

###### *Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm	Quá hạn và bị suy giảm			Dự phòng nợ phải thu khó đòi
		< 90 ngày	91–180 ngày	181–360 ngày	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	33.797	14.451	23.238	15.886	20.495
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng</b>	<b>33.797</b>	<b>14.451</b>	<b>23.238</b>	<b>18.886</b>	<b>23.495</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	19.075	5.769	5.947	18.207	15.164
Phải thu từ hoạt động tài chính	8.091	-	-	3.000	2.100
<b>Tổng</b>	<b>27.166</b>	<b>5.769</b>	<b>5.947</b>	<b>21.207</b>	<b>17.264</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**35.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	103.764.561.860	-	-	103.764.561.860
Phải trả về tái bảo hiểm	-	290.149.062.177	-	290.149.062.177
Chi phí trả trước	-	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Dự phòng bồi thường phải trả	816.630.245.242	-	-	816.630.245.242
Các khoản phải trả khác	166.973.148.811	-	-	166.973.148.811
	<b>1.087.367.955.913</b>	<b>304.453.772.476</b>	-	<b>1.391.821.728.389</b>

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	94.152.769.300	-	-	94.152.769.300
Phải trả về tái bảo hiểm	-	185.042.401.953	-	185.042.401.953
Chi phí phải trả	-	6.492.201.071	-	6.492.201.071
Dự phòng bồi thường phải trả	739.773.284.750	-	-	739.773.284.750
Các khoản phải trả khác	92.929.385.605	-	-	92.929.385.605
	<b>926.855.439.655</b>	<b>191.534.603.024</b>	-	<b>1.118.390.042.679</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

- a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (tiếp theo)**

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
31 tháng 12 năm 2014				Tổng VNĐ
Tài sản tài chính				VND
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	67.640.693.420	-	(2.970.892.068)	79.640.044.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	-	(16.719.847.837)	64.808.295.162
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Trái phiếu	130.000.000.000	4.776.917.808	(3.000.000.000)	131.776.917.808
Đầu tư tiền gửi	1.136.2226.360.000	48.561.412.342	(23.557.499.627)	1.184.787.772.342
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	362.664.462.583	-	-	339.106.962.956
Phải thu khác khách hàng	1.288.419.678	-	-	1.288.419.678
Các khoản phải thu khác	5.237.255.377	-	-	5.237.255.377
Tài sản ngắn hạn khác	2.361.195.293	-	-	2.361.195.293
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	124.833.333	-	6.124.833.333
Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	-	-	6.201.089.546
Tiền và tương đương tiền	154.229.365.232	368.720.831	-	154.598.086.063
Tổng cộng	2.003.376.984.129	53.831.884.314	(46.248.239.532)	2.010.960.628.911
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	393.913.624.037	-	-	393.913.624.037
Chi phí phải trả	14.304.710.299	-	-	14.304.710.299
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.113.382.136	-	-	18.113.382.136
Tổng cộng	426.331.716.472	-	-	426.331.716.472

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	50.621.864.109	-	(627.797.905)	49.994.066.204
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	-	(17.445.004.056)	64.083.138.944
Các khoản cho vay và phải thu				
Trái phiếu	195.045.833.333	9.294.472.654	(2.100.000.000)	202.240.305.987
Đầu tư tiền gửi	1.009.714.462.500	30.943.866.938	-	1.040.658.329.438
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	333.832.400.379	-	(15.163.963.764)	318.668.436.615
Các khoản phải thu khác	4.359.953.532	-	-	4.359.953.532
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	142.666.667	-	6.142.666.667
Tiền và tương đương tiền	29.960.714.185	-	-	29.960.714.185
Tổng cộng	1.711.063.371.038	40.381.006.259	(35.336.765.725)	1.716.107.611.572
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	347.052.642.483	-	-	347.052.642.483
Phải trả cho bên liên quan	8.904.453.568	-	-	8.904.453.568
Chi phí phải trả	6.492.201.071	-	-	6.492.201.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	92.929.385.606	-	-	92.929.385.606
Tổng cộng	455.378.682.728	-	-	455.378.682.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

(\*) *Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

KHOẢN MỤC	Điễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		1.464.148.058.508	761.010.859.200	2.225.158.917.708
<i>I. Phải thu ngắn hạn</i>		367.309.396.403	(81.681.144.900)	285.628.251.503
1. Phải thu khách hàng	[1]	340.409.022.787	(117.151.209.238)	223.257.813.549
2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.919.220.101	(4.919.220.101)	-
3. Phải thu khác	[2]	37.245.109.948	40.381.006.259	77.634.394.387
<i>II. Hàng tồn kho</i>		-	83.641.171	83.641.171
1. Hàng tồn kho				
<i>III. Tài sản ngắn hạn khác</i>		7.590.209.919	4.835.578.930	12.425.788.849
1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.919.220.101	4.919.220.101
2. Tạm ứng		6.074.392.076	(6.074.392.076)	-
3. Tài sản ngắn hạn khác		599.876.171	5.990.750.905	6.590.627.076
<i>III. Tài sản tái bảo hiểm</i>		-	837.772.784.000	837.772.784.000
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[4]	-	215.843.923.932	215.843.923.932
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	[5]	-	621.928.860.068	621.928.860.068
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		291.620.877.026	-	291.620.877.026
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		-	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Ký quỹ bảo hiểm		-	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.598.617.037	(150.598.617.037)	-
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác		126.234.150.000	150.598.617.037	276.832.767.037
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		12.599.138.017	(6.000.000.000)	6.599.138.017
1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		1.755.768.935.534	761.010.859.200	2.516.779.794.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)**

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)*

KHOẢN MỤC	Điễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>				
1. Phải trả cho người bán	[3]	937.638.316.842	761.010.859.200	1.698.649.176.042
2. Người mua trả tiền trước		455.378.682.728	1.239.440.903.569	1.694.819.586.297
3. Phải trả khác		347.913.094.195	(68.717.922.942)	279.195.171.253
4. Chi phí phải trả		9.121.518.359	(3.661.589.745)	5.459.928.614
5. Dự phòng nghiệp vụ		14.536.202.928	(8.044.001.857)	6.492.201.071
5.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		12.521.889.073	(168.000.000)	12.353.889.073
5.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[4]		1.320.032.418.113	1.320.032.418.113
5.3. Dự phòng dao động lớn	[5]	-	509.655.162.844	509.655.162.844
<i>II. Nợ dài hạn</i>				
1. Phải trả dài hạn khác			3.829.589.745	3.829.589.745
2. Doanh thu chưa thực hiện		-	168.000.000	168.000.000
<i>III. Dự phòng</i>				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng		482.259.634.114	(482.259.634.114)	-
2. Dự phòng bồi thường		293.811.238.913	(293.811.238.913)	-
3. Dự phòng dao động lớn		117.844.424.682	(117.844.424.682)	-
		70.603.970.519	(70.603.970.519)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.755.768.935.534</b>	<b>761.010.859.200</b>	<b>2.516.779.794.734</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất* (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

[1] Phải thu khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>1.1. Phải thu khách hàng</b>			
Phải thu bảo hiểm gốc	50.011.061.216	(26.802.910)	49.984.258.306
Phải thu về nhận tái bảo hiểm (*)	33.090.434.612	(7.349.767.142)	25.740.667.470
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	212.066.099.874	(70.565.382.065)	141.500.717.809
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	-	4.609.397.090	4.609.397.090
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	1.318.232.499	1.318.232.499
Phải thu hoạt động tài chính	40.381.006.259	(40.381.006.259)	-
Phải thu khác của khách hàng	8.278.180	(8.278.180)	-
<b>1.2. Các khoản phải thu khác</b>	<b>4.860.420.826</b>	<b>(4.755.880.451)</b>	<b>104.540.375</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>340.417.300.967</b>	<b>(117.159.487.418)</b>	<b>223.257.813.549</b>

(\*) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm sẽ được căn trừ với khoản phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	33.090.434.612
Phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(7.349.767.142)
<b>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>	<b>25.740.667.470</b>

[2] Phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
Phải thu khác	37.245.109.948	40.389.284.439	77.634.394.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất* (tiếp theo)

[3] Phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>1.1. Phải trả về hoạt động bảo hiểm</b>			
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	246.409.488.360	(69.411.088.264)	176.998.400.096
Phải trả đồng bảo hiểm	-	3.253.113.974	3.253.113.974
Phải trả bồi thường	-	74.912.324.217	74.912.324.217
Phải trả hoa hồng	-	15.939.944.095	15.939.944.095
Phải trả khác	3.255.649.255	(3.210.759.673)	44.889.582
Phải trả về hoạt động khai thác bảo hiểm	87.806.540.954	(87.806.540.954)	-
Phải trả về nhận tái bảo hiểm	10.441.415.626	(10.441.415.626)	-
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	-	8.044.001.857	8.044.001.857
<b>1.2. Phải trả khác</b>	<b>-</b>	<b>2.497.432</b>	<b>2.497.432</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>347.913.094.195</b>	<b>(68.717.922.942)</b>	<b>279.195.171.253</b>

[4] Dự phòng phí bảo hiểm được chia thành hai nhóm (i) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và (ii) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	509.655.162.844	509.655.162.844
2. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	(215.843.923.932)	(215.843.923.932)
<b>Dự phòng phí</b>	<b>293.811.238.913</b>	<b>(293.811.238.913)</b>	<b>-</b>

[5] Dự phòng bồi thường được chia thành hai nhóm (i) Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm và (ii) dự phòng nhượng tái bảo hiểm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	739.773.284.750	739.773.284.750
2. Dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(621.928.860.068)	(621.928.860.068)
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>117.844.424.682</b>	<b>(117.844.424.682)</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SÓ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Năm trước (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc (**)	[1]	855.868.056.390	(2.766.231.496)	853.101.824.894
Thu phí nhận tái bảo hiểm (**)		83.656.928.441	(436.131.841)	83.220.796.600
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm (**)	[2]	-	(37.257.506.601)	(37.257.506.601)
Phí nhượng tái bảo hiểm		(351.246.497.291)	(17.425.404.188)	(368.671.901.479)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[2]	-	7.723.147.429	7.723.147.429
Hoàn phí (*)	[1]	(2.776.480.310)	2.776.480.310	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng (*)	[2]	(29.534.359.172)	29.534.359.172	-
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[1]	34.339.170.083	425.883.027	34.765.053.110
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc (**)		(771.017.274.341)	(20.020.626.410)	(791.037.900.751)
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)		(20.020.626.410)	20.020.626.410	-
Tăng dự phòng bồi thường (*)	[3]	(29.534.359.172)	29.534.359.172	-
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (**)	[3]	-	(474.246.803.090)	(474.246.803.090)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[3]	-	443.509.502.035	443.509.502.035
Chi phí khác hoạt động kinh Doanh (**)				
Chi phí khác hoạt động nhượng tái (*)		(17.425.404.188)	17.425.404.188	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (**)	[4]	(91.645.334.156)	(79.526.751.400)	(171.172.085.556)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		(435.301.760.326)	(62.101.347.212)	(497.403.107.538)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)		(249.750.899.429)	79.526.751.400	(170.224.148.029)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.593.072.000	-	125.593.072.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96.401.817.089	-	96.401.817.089

(\*) Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho giai đoạn năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 232.

(\*\*) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SÓ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

[1] Doanh thu phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC bao gồm các khoản hoàn phí, giảm phí và khoản doanh thu nhận tái bảo hiểm:

	VNĐ
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>855.868.056.390</b>
Hoàn phí	(2.766.231.496)
<b>Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)</b>	<b>853.101.824.894</b>

	VNĐ
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>83.656.928.441</b>
Hoàn phí nhận	(10.248.814)
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(425.883.027)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm (trình bày lại)</b>	<b>83.220.796.600</b>

[2] Tăng dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được phân loại lại như sau:

	VNĐ
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	(37.257.506.601)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái	7.723.147.429
<b>Tăng dự phòng phí</b>	<b>(29.534.359.172)</b>

[3] Tăng dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:

	VNĐ
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm	(474.246.803.090)
Tăng dự phòng thu đài bồi thường nhượng tái bảo hiểm	443.509.502.035
<b>Tăng dự phòng bồi thường</b>	<b>(30.737.301.055)</b>

[4] Chi phí cho nhân viên bán hàng phân bổ cho các khoản phí bảo hiểm phải thu được trình bày sang chi phí hoạt động và phí nhượng tái cho hợp đồng XOL

	VNĐ
<b>Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm</b>	
<i>Phân loại lại</i>	
Chi phí khác hoạt động nhượng tái	17.425.404.188
Chi phí cho nhân viên bán hàng	(79.526.751.400)
<b>Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm (trình bày lại)</b>	<b>(62.101.347.212)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 02 tháng 03 năm 2015.

  
Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

